

QUỐC HỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số:...../20..../QH15

Hà Nội, ngày tháng năm.....

DỰ THẢO 1
ngày 22/6/2025

LUẬT THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Thương mại điện tử.

Chương I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về phát triển và quản lý hoạt động thương mại điện tử.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động thương mại điện tử* là việc tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động thương mại trên không gian mạng.

2. *Chứng từ điện tử trong giao dịch thương mại* (dưới đây gọi tắt là chứng từ điện tử) bao gồm hợp đồng, đề nghị, thông báo, xác nhận và các tài liệu khác ở dạng dữ liệu điện tử do các bên đưa ra để phục vụ hoạt động thương mại điện tử.

3. *Nền tảng thương mại điện tử* là nền tảng số được thiết lập để thực hiện hoạt động thương mại điện tử, bao gồm nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp, nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội có hoạt động thương mại điện tử và nền tảng số tích hợp đa dịch vụ.

4. *Nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp* là nền tảng số thương mại điện tử do các tổ chức, cá nhân thiết lập để trực tiếp thực hiện hoạt động mua bán sản phẩm, hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ với khách hàng.

5. *Nền tảng thương mại điện tử trung gian* là nền tảng thương mại điện tử cho phép nhiều bên đăng ký tài khoản để thực hiện hoạt động giới thiệu, mua bán

sản phẩm, hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ, có một trong các chức năng: mở gian hàng, đặt hàng trực tuyến, tiếp thị liên kết, hoặc phát trực tuyến bán hàng.

6. *Mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử* là mạng xã hội có một trong các chức năng: mở gian hàng, đặt hàng trực tuyến, tiếp thị liên kết, hoặc phát trực tuyến bán hàng.

7. *Nền tảng tích hợp đa dịch vụ* là nền tảng thương mại điện tử cho phép liên kết hoặc tích hợp các nền tảng thương mại điện tử khác trên cùng một hệ thống.

8. *Chủ quản nền tảng thương mại điện tử* là tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quản lý và vận hành nền tảng đó.

9. *Chức năng đặt hàng trực tuyến* là chức năng được cài đặt trên nền tảng thương mại điện tử cho phép khách hàng khởi tạo đề nghị giao kết hợp đồng, bao gồm cả việc giao kết hợp đồng với hệ thống thông tin tự động.

10. *Chức năng liên lạc trực tuyến* là chức năng được cài đặt trên nền tảng thương mại điện tử cho phép khách hàng và người bán trao đổi thông tin.

11. *Dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử* là dịch vụ của bên thứ ba về lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn của chứng từ điện tử do các bên khởi tạo trong quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng.

12. *Phát trực tuyến bán hàng (livestream bán hàng)* là chức năng cho phép các tài khoản trên nền tảng số truyền tải trực tuyến thông tin, dữ liệu dưới dạng âm thanh, hình ảnh theo thời gian thực nhằm phục vụ hoạt động thương mại điện tử.

13. *Cung cấp thông tin đánh giá (review)* là hoạt động do tổ chức hoặc cá nhân thực hiện việc trải nghiệm và đưa ra nhận xét, cảm nhận chủ quan hoặc khách quan về một sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

14. *Người bán* là tổ chức, cá nhân sử dụng nền tảng trung gian thương mại điện tử để thực hiện hoạt động mua bán sản phẩm, hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ với khách hàng.

15. *Người mua* là tổ chức, cá nhân mua sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ trên nền tảng thương mại điện tử.

Điều 4. Các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại điện tử

1. Nguyên tắc tự do, tự nguyện thỏa thuận trong giao dịch thương mại điện tử

Các chủ thể tham gia hoạt động thương mại điện tử có quyền tự do thỏa thuận không trái với quy định của pháp luật để xác lập quyền và nghĩa vụ của từng bên trong giao dịch. Thỏa thuận này là căn cứ để giải quyết các tranh chấp phát sinh trong quá trình giao dịch.

2. Nguyên tắc xác định phạm vi hoạt động kinh doanh trong thương mại điện tử

Nếu tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động bán sản phẩm, hàng hóa, cung ứng dịch vụ và xúc tiến thương mại trên nền tảng thương mại điện tử không nêu cụ thể giới hạn địa lý của những hoạt động này, thì các hoạt động kinh doanh đó được coi là tiến hành trên phạm vi cả nước.

3. Nguyên tắc xác định nghĩa vụ về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử

a) Chủ quản nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp và người bán trên nền tảng thương mại điện tử trung gian phải tuân thủ các quy định của pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khi cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng;

b) Trường hợp chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian thực hiện dịch vụ cung cấp thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của người bán tới người tiêu dùng trên nền tảng thương mại điện tử thì chủ quản đó là bên thứ ba trong việc cung cấp thông tin theo pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

4. Nguyên tắc áp dụng thống nhất giữa kinh doanh sản phẩm, hàng hóa trong môi trường truyền thống và môi trường điện tử

a) Hoạt động thương mại điện tử đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện phải tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan;

b) Các chủ thể tham gia hoạt động thương mại điện tử phải tuân thủ quy định pháp luật có liên quan, phù hợp với thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội.

Điều 5. Hợp tác quốc tế về thương mại điện tử

1. Hoạt động hợp tác quốc tế về thương mại điện tử được thực hiện trên nguyên tắc tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế về thương mại điện tử trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

2. Hoạt động hợp tác quốc tế về thương mại điện tử bao gồm:

a) Ký kết, gia nhập và thực hiện các điều ước quốc tế song phương, đa phương, thỏa thuận quốc tế và tham gia tổ chức khu vực, tổ chức quốc tế về thương mại điện tử, thương mại số;

b) Xây dựng và thực hiện chương trình, dự án chung về thương mại điện tử trong khuôn khổ thỏa thuận song phương, đa phương, khu vực, liên khu vực và quốc tế;

c) Tham gia xây dựng các quy tắc, tiêu chuẩn quốc tế về thương mại điện tử và các hoạt động khác về thương mại điện tử xuyên biên giới.

3. Bộ Công Thương là cơ quan đầu mối đề xuất, tổ chức thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về thương mại điện tử. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về thương mại điện tử trong phạm vi quản lý.

Điều 6. Những hành vi bị cấm

1. Lợi dụng danh nghĩa hoạt động thương mại điện tử để huy động vốn trái phép từ các tổ chức, cá nhân khác;

2. Thực hiện các hành vi lừa đảo, lừa dối khách hàng trên nền tảng thương mại điện tử.

3. Có hành vi gian dối hoặc cố ý cung cấp thông tin sai sự thật khi thực hiện các thủ tục hành chính hoặc khi cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý nhà nước.

4. Lợi dụng hoạt động thương mại điện tử để kinh doanh theo phương thức đa cấp nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định của pháp luật.

5. Kinh doanh hoặc tạo điều kiện cho người khác kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng nhập lậu, hàng hoá không rõ nguồn gốc, xuất xứ, hàng hoá quá hạn sử dụng, hàng hoá vi phạm quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá và các quy định pháp luật khác.

6. Tham gia hoạt động thương mại điện tử trên nền tảng thương mại điện tử chưa đáp ứng điều kiện hoạt động tại Việt Nam.

7. Vận hành nền tảng thương mại điện tử khi chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý với cơ quan quản lý nhà nước.

8. Ép buộc hoặc ngăn cản người dùng đăng ký sử dụng hoặc sử dụng nền tảng thương mại điện tử khác như là điều kiện bắt buộc để sử dụng dịch vụ.

9. Sử dụng các thuật toán hoặc biện pháp để hạn chế hoặc ưu tiên việc hiển thị sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân kinh doanh mà không công khai tiêu chí lựa chọn.

10. Sử dụng biện pháp để ngăn hiển thị hoặc hiển thị không trung thực kết quả phản hồi, đánh giá của người dùng về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tổ chức, cá nhân kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, trừ trường hợp phản hồi, đánh giá đó vi phạm quy định của pháp luật hoặc trái chuẩn mực đạo đức xã hội.

Điều 7. Quản lý nhà nước về thương mại điện tử

1. Nội dung quản lý nhà nước về Thương mại điện tử bao gồm:

a) Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về thương mại điện tử; Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch phát triển Thương mại điện tử quốc gia theo từng thời kỳ;

b) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về thương mại điện tử; hướng dẫn cơ quan quản lý nhà nước về thương mại điện tử trong quản lý, phát triển thương mại điện tử;

c) Quản lý, giám sát các chủ thể tham gia hoạt động thương mại điện tử;

d) Báo cáo, thống kê về thương mại điện tử; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ về thương mại điện tử; sản phẩm, dịch vụ về thương mại điện tử; quản lý, giám sát, phát triển thị trường thương mại điện tử;

đ) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về thương mại điện tử;

e) Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực và hợp tác quốc tế về thương mại điện tử.

2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về thương mại điện tử được quy định như sau:

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thương mại điện tử;

b) Bộ Công Thương là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thương mại điện tử, xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành về thương mại điện tử, chủ trì thống kê về thương mại điện tử;

d) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức

năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Công Thương quản lý nhà nước về thương mại điện tử; kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu có liên quan đến thương mại điện tử với Bộ Công Thương;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về thương mại điện tử tại địa phương; thực hiện công tác thống kê thương mại điện tử và xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu về thương mại điện tử tại địa phương, kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu với Bộ Công Thương.

Chương II

GIAO KẾT HỢP ĐỒNG TRONG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 8. Hợp đồng điện tử trong thương mại

1. Hợp đồng điện tử là hợp đồng được thể hiện dưới dạng dữ liệu điện tử.
2. Hợp đồng điện tử có giá trị pháp lý như văn bản, như bản gốc hoặc có giá trị làm chứng cứ nếu đáp ứng các điều kiện theo pháp luật giao dịch điện tử.

Điều 9. Địa điểm kinh doanh

1. Địa điểm kinh doanh của tổ chức, cá nhân kinh doanh trực tuyến là địa điểm được đăng ký hoặc trong trường hợp không đăng ký, là địa điểm cư trú của cá nhân kinh doanh trực tuyến.
2. Trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh trực tuyến có nhiều địa điểm kinh doanh thì địa điểm kinh doanh được xác định là địa điểm được chỉ ra trong hợp đồng hoặc là địa điểm có liên quan trực tiếp đến việc thực hiện hợp đồng.

Điều 10. Lỗi nhập thông tin trong chứng từ điện tử

1. Trường hợp một người mắc phải lỗi nhập thông tin trong một chứng từ điện tử được sử dụng để trao đổi với hệ thống thông tin tự động của bên khác nhưng hệ thống thông tin tự động này không hỗ trợ cho người đó sửa lại lỗi thì người đó hoặc tổ chức, cá nhân mà người đó đại diện có quyền rút bỏ phần chứng từ điện tử có lỗi nếu đáp ứng hai điều kiện sau:

a) Ngay khi biết có lỗi, người đó hoặc tổ chức, cá nhân mà người đó đại diện thông báo cho bên kia về lỗi và nêu rõ đã mắc phải lỗi trong chứng từ điện tử này;

b) Người đó hoặc tổ chức, cá nhân mà người đó đại diện vẫn chưa sử dụng hoặc có được bất kỳ lợi ích vật chất hay giá trị nào từ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ nhận được từ bên kia.

2. Quyền rút bỏ phần chứng từ điện tử có lỗi không ảnh hưởng tới trách nhiệm giải quyết hậu quả các lỗi phát sinh ngoài những quy định tại điểm a khoản này.

Điều 11. Thông báo mời đề nghị giao kết hợp đồng điện tử

1. Một thông báo bằng chứng từ điện tử về đề nghị giao kết hợp đồng mà không có bên nhận cụ thể thì chỉ là thông báo mời đề nghị giao kết hợp đồng. Thông báo đó chưa được coi là đề nghị giao kết hợp đồng, trừ khi bên thông báo chỉ rõ tại thông báo đó trách nhiệm của mình trong trường hợp nhận được trả lời chấp nhận.

2. Trường hợp một nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến thì các thông tin giới thiệu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các điều khoản liên quan được coi là thông báo mời đề nghị giao kết hợp đồng của tổ chức, cá nhân bán hàng theo quy định tại Điều này.

Thông tin giới thiệu về sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ và các điều khoản liên quan trên nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến đối với hàng hoá, dịch vụ đó được coi là thông báo.

Điều 12. Cung cấp các điều khoản của hợp đồng khi sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên nền tảng thương mại điện tử

Nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến phải cung cấp cho khách hàng thông tin về các điều khoản của hợp đồng trước thời điểm khách hàng gửi đề nghị giao kết hợp đồng.

Điều 13. Đề nghị giao kết hợp đồng

Chứng từ điện tử do khách hàng khởi tạo và gửi đi bằng cách sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến được coi là đề nghị giao kết hợp đồng của khách hàng đối với sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ gắn kèm chức năng đặt hàng trực tuyến đó.

Điều 14. Rà soát và xác nhận nội dung hợp đồng

Nền tảng thương mại điện tử phải có cơ chế cho phép khách hàng rà soát, bổ sung, sửa đổi và xác nhận nội dung giao dịch trước khi sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến để gửi đề nghị giao kết hợp đồng. Cơ chế rà soát và xác nhận này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Hiện thị cho khách hàng những thông tin sau:

a) Tên sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ, số lượng và chủng loại;

- b) Phương thức và thời hạn giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ;
- c) Tổng giá trị của hợp đồng và các chi tiết liên quan đến phương thức thanh toán được khách hàng lựa chọn.

Những thông tin này phải có khả năng lưu trữ, in ấn được trên hệ thống thông tin của khách hàng và hiển thị được về sau.

- Hiển thị cho khách hàng những thông tin về cách thức trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng và thời hạn trả lời đề nghị giao kết hợp đồng;
- Cho phép khách hàng sau khi rà soát những thông tin nói trên được lựa chọn hủy giao dịch hoặc xác nhận việc đề nghị giao kết hợp đồng.

Điều 15. Trả lời đề nghị giao kết hợp đồng

1. Trả lời chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng phải được thực hiện dưới hình thức phù hợp để thông tin có thể lưu trữ, in và hiển thị được tại hệ thống thông tin của khách hàng.

2. Khi trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng của khách hàng, tổ chức, cá nhân bán hàng phải cung cấp cho khách hàng những thông tin sau:

- a) Danh sách toàn bộ sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ khách hàng đặt mua, số lượng, giá của từng sản phẩm và tổng giá trị hợp đồng;
- b) Thời hạn giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ;
- c) Thông tin liên hệ để khách hàng có thể hỏi về tình trạng thực hiện hợp đồng khi cần thiết.

3. Trường hợp đối tượng của hợp đồng là sản phẩm nội dung thông tin số hoặc dịch vụ trực tuyến và việc trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng được thể hiện bằng việc giao sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ thì cơ chế rà soát và xác nhận phải đáp ứng các quy định sau:

- a) Hiển thị tên sản phẩm hoặc dịch vụ, tổng số tiền khách hàng phải trả cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đó và phương thức thanh toán sẽ được áp dụng;
- b) Cho phép khách hàng sau khi rà soát những thông tin trên được lựa chọn hủy hoặc xác nhận đề nghị giao kết hợp đồng.

Điều 16. Chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân bán hàng có công bố thời hạn trả lời đề nghị giao kết hợp đồng, nếu hết thời hạn này mà khách hàng vẫn không được trả lời thì đề nghị giao kết hợp đồng của khách hàng chấm dứt hiệu lực. Việc trả lời chấp

nhận sau thời hạn này được coi là một đề nghị giao kết hợp đồng khác từ phía tổ chức, cá nhân bán hàng.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân bán hàng không công bố rõ thời hạn trả lời đề nghị giao kết hợp đồng, nếu trong vòng 12 (mười hai) giờ kể từ khi gửi đề nghị giao kết hợp đồng, khách hàng không nhận được trả lời đề nghị giao kết hợp đồng thì đề nghị giao kết hợp đồng của khách hàng được coi là chấm dứt hiệu lực.

Điều 17. Thời điểm giao kết hợp đồng khi sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên nền tảng thương mại điện tử

Thời điểm giao kết hợp đồng khi sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên nền tảng thương mại điện tử là thời điểm khách hàng nhận được trả lời của tổ chức, cá nhân bán hàng chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Luật này.

Điều 18. Thủ tục chấm dứt hợp đồng đối với hợp đồng dịch vụ thương mại điện tử và các dịch vụ trực tuyến khác

1. Nền tảng thương mại điện tử phải cung cấp công cụ trực tuyến để khách hàng có thể gửi thông báo chấm dứt hợp đồng khi hết nhu cầu sử dụng dịch vụ. Công cụ này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Cho phép khách hàng lưu trữ và hiển thị thông báo chấm dứt hợp đồng trong hệ thống thông tin của mình sau khi gửi đi;

b) Có cơ chế phản hồi để khách hàng biết thông báo chấm dứt hợp đồng của mình đã được gửi.

2. Nền tảng thương mại điện tử phải công bố thông tin minh bạch, đầy đủ về quy trình, thủ tục chấm dứt hợp đồng, bao gồm các nội dung sau:

a) Các trường hợp tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ chấm dứt hợp đồng và cách thức giải quyết hậu quả của việc chấm dứt hợp đồng này;

b) Thời điểm hợp đồng chấm dứt hiệu lực và cách thức thanh toán phí dịch vụ trong trường hợp khách hàng là bên chấm dứt hợp đồng;

c) Trường hợp nền tảng thương mại điện tử không công bố rõ thời điểm hợp đồng chấm dứt hiệu lực trong trường hợp khách hàng là bên chấm dứt hợp đồng, thì thời điểm khách hàng gửi thông báo được coi là thời điểm hợp đồng chấm dứt.

Chương III

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Mục 1

NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ KINH DOANH TRỰC TIẾP

Điều 19. Điều kiện thiết lập nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp

1. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp phải là tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh hoặc cá nhân có đăng ký kinh doanh dưới hình thức được pháp luật quy định tại Việt Nam. Trường hợp chủ quản nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp không có hiện diện tại Việt Nam, chủ quản nền tảng phải là tổ chức nước ngoài có đăng ký kinh doanh hợp pháp tại quốc gia nơi có trụ sở.

2. Bảo đảm nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp đáp ứng các điều kiện sau:

a) Hiển thị đầy đủ, rõ ràng thông tin về chủ quản nền tảng thương mại kinh doanh trực tiếp, bao gồm: Tên, địa chỉ, số điện thoại, phương thức liên hệ khác (nếu có); mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập đối với tổ chức khác; mã số thuế cá nhân đối với cá nhân;

b) Hiển thị thông tin về điều kiện giao dịch chung, bao gồm: Quy trình đặt hàng và thanh toán; Chính sách giao hàng và vận chuyển; Quyền và nghĩa vụ của các bên; Các điều kiện hoặc hạn chế trong việc bán sản phẩm, hàng hóa, cung ứng dịch vụ (nếu có); Chính sách đổi trả hàng và hoàn tiền, bao gồm việc kiểm tra sản phẩm, hàng hóa, thời hạn, phương thức, điều kiện đổi trả sản phẩm, hàng hóa, điều kiện hoàn tiền; Chính sách bảo hành sản phẩm (nếu có); Phương thức, quy trình và các điều kiện cung cấp dịch vụ (nếu có); Cơ chế giải quyết khiếu nại, tranh chấp;

c) Hiển thị đầy đủ, chính xác và rõ ràng thông tin sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bao gồm các nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật, trừ các thông tin có tính chất riêng biệt theo sản phẩm, bao gồm: ngày, tháng, năm sản xuất; thời hạn sử dụng; số lô sản xuất; số khung, số máy; tiêu chuẩn kết quả cần đạt được trong cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

d) Trường hợp kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện, phải công bố công khai tại vị trí dễ nhận biết trên nền tảng bằng chứng xác

nhận đủ điều kiện, bao gồm Giấy phép, Giấy chứng nhận đủ điều kiện, văn bản xác nhận hoặc các hình thức chứng nhận khác theo quy định của pháp luật khi kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có điều kiện;

đ) Trường hợp nền tảng có chức năng đặt hàng trực tuyến, phải công bố thông tin về giá sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; thuế; các chi phí bảo hiểm, vận chuyển và các chi phí khác (nếu có); và có cơ chế để khách hàng đọc và xác nhận sự đồng ý đối với điều kiện giao dịch chung trước khi đặt hàng;

e) Lưu trữ đầy đủ và bảo đảm khả năng truy cập thông tin, dữ liệu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã đăng tải trên nền tảng, bao gồm dữ liệu điện tử chứa hình ảnh, âm thanh của hoạt động livestream bán hàng; thông tin giao dịch liên quan đến giao kết hợp đồng trên nền tảng trong thời gian tối thiểu 03 năm;

g) Nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến phải tuân thủ các quy định về giao kết hợp đồng điện tử theo quy định tại Chương II Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này, quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp trong nước và thẩm quyền, trình tự, thủ tục đăng ký nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp nước ngoài.

Điều 20. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp

1. Tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật này, các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, các quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quảng cáo, thuế, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

2. Báo cáo trực tuyến định kỳ thông qua Nền tảng Quản lý hoạt động thương mại điện tử hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Có biện pháp kiểm tra, rà soát và xử lý kịp thời khi phát hiện hoặc nhận được phản ánh về hành vi kinh doanh vi phạm pháp luật; Gỡ bỏ thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ vi phạm pháp luật trong thời gian sớm nhất không quá 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Trường hợp chủ quản nền tảng thương mại điện tử trực tiếp không có hiện diện tại Việt Nam thì thực hiện trách nhiệm tại Điều 31 Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TRUNG GIAN

Điều 21. Điều kiện thiết lập nền tảng thương mại điện tử trung gian

1. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian là tổ chức, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật tại Việt Nam. Trường hợp chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian không có hiện diện tại Việt Nam, chủ quản nền tảng phải là tổ chức nước ngoài có đăng ký kinh doanh hợp pháp tại quốc gia nơi có trụ sở.

2. Điều kiện giao dịch chung không trái với quy định của pháp luật, bao gồm: chính sách bảo mật; quyền và nghĩa vụ của các bên; thông tin giao hàng và thanh toán; chính sách đổi trả hàng và hoàn tiền; cơ chế giải quyết khiếu nại, tranh chấp.

Điều kiện giao dịch chung không trái với quy định của pháp luật, bao gồm: chính sách bảo mật; quyền và nghĩa vụ của các bên, cơ chế giải quyết khiếu nại, tranh chấp. Đối với nền tảng có chức năng đặt hàng trực tuyến, Điều kiện giao dịch chung phải bao gồm cả chính sách giao hàng, thanh toán, chính sách đổi trả hàng và hoàn tiền;

3. Nền tảng thương mại điện tử trung gian đáp ứng các điều kiện sau:

a) Hệ thống thông tin đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn thông tin mạng tối thiểu cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng;

b) Hiện thị đầy đủ, rõ ràng thông tin về chủ quản nền tảng thương mại trung gian, bao gồm: Tên, địa chỉ, số điện thoại, phương thức liên hệ khác (nếu có); mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập đối với tổ chức khác; thông tin về người đại diện theo pháp luật, thông tin đầu mối vận hành nền tảng, bao gồm số định danh điện tử, điện thoại, địa chỉ liên hệ;

c) Có chức năng đăng ký tài khoản đối với người bán và người mua. Chỉ người bán đã đăng ký tài khoản mới được đăng thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Thông tin đăng ký tài khoản người bán phải bao gồm: thông tin danh tính điện tử của tổ chức, doanh nghiệp có địa điểm kinh doanh trong nước theo quy định của pháp luật xác thực và định danh điện tử; hoặc tên, mã số hộ kinh doanh; tên, số định danh cá nhân của chủ hộ kinh doanh; hoặc tên, số đăng ký của cá nhân có đăng ký kinh doanh dưới hình thức được pháp luật quy định; thông tin danh tính người bán nước ngoài thông qua các giấy tờ hợp pháp hóa lãnh sự;

d) Có giải pháp kỹ thuật để xác thực danh tính người bán;

đ) Hiển thị đầy đủ điều kiện giao dịch chung;

e) Hiển thị đầy đủ, rõ ràng thông tin người bán (tên, địa chỉ kinh doanh); thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; thông tin về giá cả; thông tin về vận chuyển và giao nhận (đối với sản phẩm, hàng hóa); thông tin về phương thức thanh toán. Trường hợp có người bán nước ngoài, thông tin của người bán nước ngoài phải bao gồm tên quốc gia, vùng lãnh thổ và được phiên âm sang tiếng Việt hoặc thể hiện bằng ký tự La tinh;

g) Hiển thị đầy đủ, chính xác phản hồi, đánh giá của người mua về người bán, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trừ trường hợp phản hồi, đánh giá đó vi phạm quy định của pháp luật, trái đạo đức xã hội;

h) Lưu trữ đầy đủ và bảo đảm khả năng truy cập thông tin, dữ liệu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã đăng tải trên nền tảng, bao gồm dữ liệu điện tử chứa hình ảnh, âm thanh của hoạt động livestream bán hàng; thông tin giao dịch liên quan đến giao kết hợp đồng trên nền tảng trong thời gian tối thiểu 03 năm;

i) Nền tảng thương mại điện tử trung gian có chức năng đặt hàng trực tuyến phải có các chức năng để bảo đảm việc tuân thủ các quy định về giao kết hợp đồng điện tử theo quy định tại Chương II Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này, quy định điều kiện, thẩm quyền, trình tự, hồ sơ thực hiện đăng ký, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt đối với nền tảng trung gian thương mại điện tử.

Điều 22. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian

1. Xác thực điện tử danh tính người bán có địa điểm kinh doanh trong nước theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử; Xác thực danh tính người bán nước ngoài thông qua các giấy tờ hợp pháp hoá lãnh sự.

2. Duy trì nền tảng đáp ứng các điều kiện nêu tại khoản 3 Điều 21.

3. Kiểm duyệt nội dung thông tin do người bán khởi tạo trước khi cho phép hiển thị trên nền tảng.

4. Có biện pháp kiểm tra, rà soát và xử lý kịp thời khi phát hiện hoặc nhận được phản ánh về hành vi vi phạm pháp luật; Gỡ bỏ thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ vi phạm pháp luật trong thời gian sớm nhất không quá 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Phối hợp, hỗ trợ cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp,

khieu nại, điều tra, xử lý các hành vi kinh doanh vi phạm pháp luật;

6. Báo cáo trực tuyến định kì thông qua Nền tảng Quản lý hoạt động thương mại điện tử hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

7. Trường hợp nền tảng có chức năng đặt hàng trực tuyến hoặc chức năng liên lạc trực tuyến, chủ quản nền tảng có trách nhiệm:

a) Cung cấp các thông tin cần thiết và hỗ trợ các bên trong quá trình giải quyết tranh chấp;

b) Trường hợp phát hiện sản phẩm, hàng hoá có khuyết tật, phải thông tin trực tiếp cho khách hàng đã mua sản phẩm, hàng hoá đó trên nền tảng; công khai trên nền tảng thông tin về sản phẩm, hàng hoá có khuyết tật và phối hợp với người bán để thực hiện việc thu hồi sản phẩm, hàng hoá theo quy định của pháp luật;

c) Cung cấp công cụ để người bán truy cập tài khoản để tải về dữ liệu hàng hoá, dịch vụ và thông tin của người mua;

d) Cung cấp thông tin cho người bán tối thiểu 05 ngày trước khi tạm ngừng, chấm dứt hoặc áp đặt bất kỳ hạn chế nào đối với tài khoản người bán, trừ trường hợp tạm ngừng, chấm dứt hoặc áp đặt hạn chế theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước. Đảm bảo người bán có thể truy cập tài khoản để tải về dữ liệu giao dịch ngay cả khi tài khoản bị tạm ngừng hoặc chấm dứt.

8. Liên đới chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp vi phạm quy định tại Điều này trực tiếp dẫn đến thiệt hại cho người mua.

9. Đối với nền tảng thương mại điện tử trung gian là nền tảng số quy mô lớn, ngoài các trách nhiệm nêu tại Điều này, chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian quy mô lớn có các trách nhiệm sau:

a) Xây dựng hệ thống xử lý khiếu nại trực tuyến cho người dùng tuân thủ quy định tại Điều 52 Luật này;

b) Thiết lập cơ chế kiểm soát và giải trình đối với việc sử dụng trí tuệ nhân tạo (nếu có) trong hoạt động phân phối, đề xuất, hiển thị sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho người dùng trên nền tảng;

c) Xây dựng giải pháp khả thi nhằm ngăn chặn thông tin, giao dịch giả mạo, các hành vi vi phạm pháp luật thực hiện trên nền tảng;

d) Theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước trong việc thanh tra, kiểm tra hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật, cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước dữ liệu giao dịch; mô tả thuật toán liên quan bao gồm giải thích thiết kế, lô-gíc,

tính năng, mô phỏng;

đ) Không được áp đặt người dùng phải sử dụng dịch vụ thanh toán của một nhà cung cấp hoặc sử dụng vận chuyển của một nhà cung cấp;

e) Thực hiện các trách nhiệm về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của nền tảng trung gian quy mô lớn theo quy định của pháp luật.

10. Trường hợp chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian không có hiện diện tại Việt Nam thì thực hiện trách nhiệm tại Điều 31 Luật này.

Điều 23. Trách nhiệm của người bán trên nền tảng thương mại điện tử trung gian

1. Cung cấp cho chủ quản nền tảng thông tin định danh điện tử đối với người bán có địa điểm kinh doanh trong nước; giấy tờ hợp pháp hóa lãnh sự đối với người bán nước ngoài.

2. Cung cấp đầy đủ, rõ ràng thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bao gồm các nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật, trừ các thông tin có tính chất riêng biệt theo sản phẩm, bao gồm: ngày, tháng, năm sản xuất; thời hạn sử dụng; số lô sản xuất; số khung, số máy; tiêu chuẩn kết quả cần đạt được trong cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

3. Tuân thủ các quy định của Luật này, các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, các quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quảng cáo, thuế, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Mục 3

MẠNG XÃ HỘI CÓ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 24. Điều kiện thiết lập mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử

1. Chủ quản mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử là tổ chức, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật tại Việt Nam. Trường hợp chủ quản mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử không có hiện diện tại Việt Nam, chủ quản nền tảng phải là tổ chức nước ngoài có đăng ký kinh doanh hợp pháp tại quốc gia nơi có trụ sở.

2. Điều kiện giao dịch chung tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 22.

3. Nền tảng mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Các quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật này;
- b) Có chức năng phân loại và hiển thị dấu hiệu nhận diện tài khoản người bán với tài khoản khác;
- c) Tách biệt nội dung hoạt động thương mại điện tử thành các chuyên mục, vị trí riêng biệt theo nguyên tắc không xen lẫn với nội dung khác trên nền tảng;
- d) Có công cụ cho phép người bán và người mua xác nhận nội dung hợp đồng đối với giao dịch thông qua chức năng liên lạc trực tuyến được tích hợp trên nền tảng.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này, quy định điều kiện, thẩm quyền, trình tự, hồ sơ thực hiện đăng ký, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt đối với mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử.

Điều 25. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử

- 1. Chủ quản nền tảng mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử có trách nhiệm thực hiện các quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Điều 22.
- 2. Duy trì nền tảng đáp ứng các điều kiện nêu tại khoản 2 Điều 24 Luật này.
- 3. Trường hợp chủ quản nền tảng mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử không có hiện diện tại Việt Nam thì thực hiện trách nhiệm tại Điều 31 Luật này.

Điều 26. Trách nhiệm của người bán trên nền tảng mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử

Người bán trên nền tảng mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử thực hiện các trách nhiệm tại quy định tại Điều 23 Luật này.

Mục 4 NỀN TẢNG TÍCH HỢP ĐA DỊCH VỤ

Điều 27. Điều kiện thiết lập nền tảng tích hợp đa dịch vụ

- 1. Chủ quản nền tảng tích hợp đa dịch vụ là tổ chức, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật tại Việt Nam. Trường hợp chủ quản nền tảng tích hợp đa dịch vụ không có hiện diện tại Việt Nam, chủ quản nền tảng phải là tổ chức nước ngoài có đăng ký kinh doanh hợp pháp tại quốc gia nơi có trụ sở.
- 2. Điều kiện giao dịch chung không trái với quy định của pháp luật, bao gồm: Tiêu chí và điều kiện kỹ thuật tích hợp nền tảng; quyền và nghĩa vụ của các

bên, phân quyền và kiểm soát truy cập dữ liệu; chính sách an toàn bảo mật; cơ chế giải quyết khiếu nại, tranh chấp.

3. Nền tảng tích hợp đa dịch vụ đáp ứng các điều kiện sau:

a) Hệ thống thông tin đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn thông tin mạng tối thiểu cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng;

b) Hiển thị đầy đủ, rõ ràng thông tin về chủ quản nền tảng, bao gồm: Tên, địa chỉ, số điện thoại, phương thức liên hệ khác (nếu có); mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập đối với tổ chức khác; thông tin về người đại diện theo pháp luật, thông tin đầu mối vận hành nền tảng, bao gồm số định danh điện tử, điện thoại, địa chỉ liên hệ;

c) Hiển thị đầy đủ điều kiện giao dịch chung.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này, quy định điều kiện, thẩm quyền, trình tự, hồ sơ thực hiện đăng ký, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt đối với nền tảng tích hợp đa dịch vụ.

Điều 28. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng tích hợp đa dịch vụ

1. Chỉ cho phép nền tảng thương mại điện tử hoạt động hợp pháp được tích hợp trên nền tảng tích hợp đa dịch vụ.

2. Xây dựng tiêu chí kỹ thuật, bảo mật và các điều kiện liên quan đến việc phân quyền, truy cập, kiểm soát, sử dụng dữ liệu giữa các bên, đảm bảo tuân thủ pháp luật về bảo vệ dữ liệu và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

3. Cung cấp công cụ để nền tảng đối tác được tiếp cận và sử dụng dữ liệu do nền tảng đó tạo ra trên nền tảng số tích hợp đa dịch vụ.

4. Không được yêu cầu nền tảng đối tác phải sử dụng dịch vụ do nền tảng số tích hợp đa dịch vụ cung cấp hoặc chỉ định như một điều kiện bắt buộc để được tích hợp.

5. Không được hạn chế các nền tảng đối tác kinh doanh và ký kết hợp đồng với khách hàng bên ngoài nền tảng số tích hợp đa dịch vụ.

6. Không được ưu tiên hiển thị sản phẩm của mình hoặc các đối tác chiến lược hoặc sử dụng dữ liệu khách hàng để tạo lợi thế cạnh tranh không công bằng.

7. Có biện pháp kiểm tra, rà soát và xử lý kịp thời khi phát hiện hoặc nhận được phản ánh về hành vi kinh doanh vi phạm pháp luật.

8. Phối hợp, hỗ trợ cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp,

khấu nại, điều tra, xử lý các hành vi kinh doanh vi phạm pháp luật. Gỡ bỏ nền tảng liên kết hoặc tích hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong thời gian sớm nhất không quá 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

9. Lưu trữ đầy đủ dữ liệu giao dịch giữa nền tảng tích hợp đa dịch vụ với nền tảng đối tác trong thời gian tối thiểu 03 năm.

10. Kết nối trực tuyến danh sách các nền tảng đối tác thông qua Nền tảng quản lý thương mại điện tử

11. Báo cáo trực tuyến định kì thông qua Nền tảng Quản lý hoạt động thương mại điện tử hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

12. Chính phủ quy định chi tiết Điều này, quy định điều kiện, thẩm quyền, trình tự, hồ sơ thực hiện cấp phép, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt đối với nền tảng tích hợp đa dịch vụ.

Điều 29. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử tích hợp trên nền tảng tích hợp đa dịch vụ

Thực hiện trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử quy định tại Điều 20, Điều 22, Điều 25 tùy thuộc vào mô hình hoạt động.

Mục 5

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Điều 30. Xuất nhập khẩu qua nền tảng thương mại điện tử

1. Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ xuất nhập khẩu qua nền tảng thương mại điện tử phải đáp ứng quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương và cam kết mở cửa thị trường trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam, thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thực hiện hoạt động xuất nhập khẩu theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương.

3. Thủ tục thông quan hàng hoá xuất nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Điều 31. Điều kiện hoạt động đối với chủ quản nền tảng không có hiện diện tại Việt Nam

1. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp không có hiện diện tại Việt Nam khi đáp ứng một trong các tiêu chí tại khoản 3 Điều này phải chỉ định một pháp nhân tại Việt Nam theo ủy quyền.

2. Chủ quản nền tảng trung gian thương mại điện tử, nền tảng mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng tích hợp đa dịch vụ không có hiện diện tại Việt Nam khi đáp ứng một trong các tiêu chí tại khoản 3 Điều này, phải thành lập pháp nhân tại Việt Nam. Trường hợp có quy định khác tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, chủ quản nền tảng phải chỉ định một pháp nhân tại Việt Nam theo ủy quyền. Nội dung ủy quyền phải đảm bảo các trách nhiệm quy định tại Điều 32, Điều 33 tùy thuộc vào mô hình hoạt động.

3. Tiêu chí của nền tảng thương mại điện tử:

- a) Có tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”;
- b) Có ngôn ngữ hiển thị là tiếng Việt;
- c) Có trên 100.000 lượt giao dịch từ người mua tại Việt Nam trong một năm.

Điều 32. Điều kiện và trách nhiệm của pháp nhân được ủy quyền tại Việt Nam đối với nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp

1. Pháp nhân được ủy quyền tại Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều 31 phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Là pháp nhân được thành lập hợp pháp tại Việt Nam, hoạt động tối thiểu trong 05 năm liên tục trong lĩnh vực liên quan đến thương mại điện tử, công nghệ thông tin hoặc dịch vụ pháp lý;
- b) Điều kiện về tài chính để giải quyết các vấn đề liên quan đến bồi thường thiệt hại cho người mua tại Việt Nam, doanh nghiệp phải:

Phương án 1: ký quỹ tại một ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Mức ký quỹ là 5 tỷ đồng Việt Nam cho mỗi 100.000 người dùng và không thấp hơn 5 tỷ đồng Việt Nam.

Phương án 2: Vốn điều lệ tối thiểu phải bằng 5% vốn điều lệ của chủ quản nền tảng số tại thời điểm đăng ký và không thấp hơn 5 tỷ VNĐ.

c) Điều kiện nhân lực quản lý và kỹ thuật:

- Có tối thiểu 01 cán bộ chuyên trách về pháp lý, kinh nghiệm ít nhất 05 năm, trình độ từ đại học chuyên ngành luật trở lên;

- Có tối thiểu 02 cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin, kinh nghiệm ít nhất 05 năm, trình độ từ đại học trở lên các chuyên ngành sau: công nghệ thông tin, an ninh mạng, an toàn thông tin;

- Có tối thiểu 05 cán bộ chuyên trách về thương mại điện tử, kinh nghiệm ít nhất 05 năm, trình độ từ đại học trở lên các chuyên ngành sau: thương mại điện tử, kinh tế, tài chính;

- Có bộ phận hoặc cán bộ chuyên trách chịu trách nhiệm tiếp nhận giải quyết tranh chấp bồi thường cho người mua tại Việt Nam.

2. Pháp nhân được uỷ quyền tại Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều 32 phải thực hiện tối thiểu các trách nhiệm sau:

a) Nhận uỷ quyền thực hiện thủ tục pháp lý hoạt động thương mại điện tử, đăng ký thuế và thực hiện các nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế;

b) Có quyền truy cập vào nền tảng thương mại điện tử trực tiếp để thực hiện các biện pháp giám sát, gỡ bỏ, ngăn chặn thông tin về hàng hoá, dịch vụ vi phạm pháp luật (hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền);

c) Trường hợp phát hiện sản phẩm, hàng hoá có khuyết tật, phải thông tin trực tiếp cho khách hàng đã mua sản phẩm, hàng hoá đó trên nền tảng; phối hợp với chủ quản để thực hiện việc thu hồi sản phẩm, hàng hoá theo quy định của pháp luật;

d) Phối hợp, hỗ trợ cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, khiếu nại, điều tra, xử lý các hành vi kinh doanh vi phạm pháp luật;

đ) Thực hiện các nghĩa vụ về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật Việt Nam;

e) Thực hiện nghĩa vụ báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

g) Thực hiện đăng ký thuế với cơ quan thuế Việt Nam và thực hiện các nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế;

h) Báo cáo trực tuyến định kỳ hoặc theo yêu cầu thông qua Nền tảng Quản lý hoạt động thương mại điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, bao gồm tối thiểu các thông tin về số tài khoản người dùng, số lượt giao dịch, trị giá giao dịch;

l) Chịu trách nhiệm liên đới trong trường hợp không thực hiện các quy định tại Điều này;

m) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Điều kiện và trách nhiệm của pháp nhân được uỷ quyền tại Việt Nam đối với nền tảng thương mại điện tử trung gian, nền tảng mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng tích hợp đa dịch vụ

1. Pháp nhân được uỷ quyền tại Việt Nam hoạt động thương mại điện tử quy định tại khoản 2 Điều 31 phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Là pháp nhân được thành lập hợp pháp tại Việt Nam, hoạt động tối thiểu trong 08 năm liên tục trong lĩnh vực liên quan đến thương mại điện tử, công nghệ thông tin hoặc dịch vụ pháp lý;

b) Điều kiện về tài chính để giải quyết các vấn đề liên quan đến bồi thường thiệt hại cho người mua tại Việt Nam, doanh nghiệp phải ký quỹ tại một ngân hàng thương mại tại Việt Nam;

Phương án 1: ký quỹ tại một ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Mức ký quỹ là 10 tỷ đồng Việt Nam cho mỗi 100.000 người dùng {giao dịch} và không thấp hơn 10 tỷ đồng Việt Nam.

Phương án 2: Vốn điều lệ tối thiểu phải bằng 5% vốn điều lệ của chủ quản nền tảng số tại thời điểm đăng ký và không thấp hơn 10 tỷ VNĐ.

c) Điều kiện nhân lực quản lý và kỹ thuật:

- Có tối thiểu 02 cán bộ chuyên trách về pháp lý, kinh nghiệm ít nhất 05 năm, trình độ từ đại học chuyên ngành luật trở lên;

- Có tối thiểu 03 cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin, kinh nghiệm ít nhất 05 năm, trình độ từ đại học trở lên các chuyên ngành sau: công nghệ thông tin, an ninh mạng, an toàn thông tin;

- Có tối thiểu 05 cán bộ chuyên trách về thương mại điện tử, kinh nghiệm ít nhất 05 năm, trình độ từ đại học trở lên các chuyên ngành sau: thương mại điện tử, kinh tế, tài chính;

- Có bộ phận chuyên trách chịu trách nhiệm tiếp nhận giải quyết tranh chấp bồi thường cho người mua tại Việt Nam.

2. Pháp nhân được uỷ quyền tại Việt Nam đối với nền tảng trung gian, nền tảng mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử quy định tại khoản 2 Điều 32 phải thực hiện tối thiểu các trách nhiệm sau:

a) Nhận uỷ quyền thực hiện đăng ký hoạt động thương mại điện tử với cơ

quan quản lý nhà nước về thương mại điện tử, đăng ký thuế và thực hiện các nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế;

b) Thực hiện các biện pháp tuân thủ các quy định pháp luật về chuyển, xử lý dữ liệu xuyên biên giới và bảo vệ dữ liệu cá nhân;

c) Có quyền truy cập vào nền tảng thương mại điện tử trực tiếp để thực hiện các biện pháp giám sát, gỡ bỏ, ngăn chặn thông tin về hàng hoá, dịch vụ vi phạm pháp luật (hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền);

d) Trường hợp phát hiện sản phẩm, hàng hoá có khuyết tật, phải thông tin trực tiếp cho khách hàng đã mua sản phẩm, hàng hoá đó trên nền tảng. Phối hợp với chủ quản để thực hiện việc thu hồi sản phẩm, hàng hoá theo quy định của pháp luật;

đ) Phối hợp, hỗ trợ cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, khiếu nại, điều tra, xử lý các hành vi kinh doanh vi phạm pháp luật, bao gồm việc cung cấp và cách thức dữ liệu được sử dụng có liên quan đến người bán trên nền tảng;

e) Thực hiện các nghĩa vụ về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật Việt Nam;

g) Thực hiện nghĩa vụ báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

h) Thực hiện đăng ký thuế với cơ quan thuế Việt Nam và thực hiện các nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế;

i) Báo cáo trực tuyến định kỳ hoặc theo yêu cầu thông qua Nền tảng Quản lý hoạt động thương mại điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, bao gồm tối thiểu các thông tin về số tài khoản người dùng, số lượt giao dịch, trị giá giao dịch;

k) Chịu trách nhiệm liên đới trong trường hợp không thực hiện các quy định tại Điều này;

l) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

3. Pháp nhân được uỷ quyền tại Việt Nam đối với nền tảng tích hợp đa dịch vụ hoạt động thương mại điện tử quy định tại khoản 2 Điều 32 phải thực hiện tối thiểu các trách nhiệm sau:

a) Nhận uỷ quyền thực hiện đăng ký hoạt động thương mại điện tử với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại điện tử, đăng ký thuế và thực hiện các nghĩa

vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế;

b) Thực hiện các biện pháp tuân thủ các quy định pháp luật về chuyển, xử lý dữ liệu xuyên biên giới và bảo vệ dữ liệu cá nhân;

c) Phối hợp, hỗ trợ cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, khiếu nại, điều tra, xử lý các hành vi kinh doanh vi phạm pháp luật, bao gồm việc cung cấp và cách thức dữ liệu được sử dụng có liên quan đến người bán trên nền tảng;

đ) Thực hiện các nghĩa vụ về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật Việt Nam;

e) Thực hiện nghĩa vụ báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

g) Báo cáo trực tuyến định kỳ hoặc theo yêu cầu thông qua Nền tảng Quản lý hoạt động thương mại điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, bao gồm tối thiểu các thông tin về số tài khoản người dùng, số lượt giao dịch, trị giá giao dịch;

h) Chịu trách nhiệm liên đới trong trường hợp không thực hiện các quy định tại Điều này;

i) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Hoạt động đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực thương mại điện tử

1. Hoạt động thương mại điện tử là ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài. Nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư kinh doanh hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam theo hình thức đầu tư thành lập tổ chức kinh tế hoặc đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo pháp luật về đầu tư.

2. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài chi phối nền tảng thương mại điện tử quy mô lớn thì phải đáp ứng điều kiện về an ninh quốc gia theo pháp luật quy định. Nhà đầu tư nước ngoài chi phối tổ chức hoạt động thương mại điện tử khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ quyền sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức;

b) Nhà đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng thành viên, giám đốc hoặc tổng giám đốc của doanh nghiệp;

c) Nhà đầu tư có quyền quyết định các vấn đề quan trọng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm việc lựa chọn nền tảng công nghệ, hình thức tổ chức kinh doanh; lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; lựa chọn điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh; lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn kinh doanh của tổ chức đó.

3. Trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, nhà đầu tư thực hiện trong quá trình đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật về hoạt động mua bán sản phẩm, hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán sản phẩm, hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài như sau:

a) Trong quá trình cho ý kiến theo thẩm quyền đối với Hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy phép kinh doanh, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh có văn bản xin ý kiến Bộ Công an;

b) Trên cơ sở văn bản đề nghị của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh, Bộ Công an có văn bản nêu rõ ý kiến chấp thuận hoặc không chấp thuận đề nghị của nhà đầu tư, gửi lại cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh;

c) Thời hạn xin ý kiến Bộ Công an không tính vào thời hạn cho ý kiến chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

4. Nhà đầu tư có hoạt động đầu tư vào doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa không phải thực hiện quy định tại Điều này.

Chương IV

PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Mục 1

PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 35. Chiến lược, Chương trình, Kế hoạch phát triển Thương mại điện tử quốc gia

1. Chiến lược, Chương trình, Kế hoạch thương mại điện tử quốc gia được ban hành theo từng thời kỳ.

2. Chiến lược, Chương trình, Kế hoạch thương mại điện tử quốc gia về thương mại điện tử bao gồm các nội dung sau:

- a. Quan điểm, định hướng, và mục tiêu phát triển thương mại điện tử quốc gia;
- b. Chính sách thúc đẩy phát triển thương mại điện tử quốc gia;
- c. Danh mục dự án, giải pháp trọng tâm để phát triển thương mại điện tử;
- d. Nguồn lực tài chính, tín dụng từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác để phát triển thương mại điện tử.

3. Bộ Công Thương xây dựng, trình Thủ tướng phê duyệt Chiến lược, Chương trình, Kế hoạch phát triển Thương mại điện tử quốc gia.

4. Các bộ ngành và địa phương xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể căn cứ vào Chiến lược, Chương trình phát triển Thương mại điện tử quốc gia đã phê duyệt.

Điều 36. Tài chính cho phát triển thương mại điện tử

- 1. Nguồn tài chính cho phát triển thương mại điện tử, bao gồm:
 - a) Nguồn ngân sách nhà nước cho thương mại điện tử theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;
 - b) Nguồn ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên cho các hoạt động kinh tế theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; Quỹ hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;
 - c) Quỹ phát triển thương mại điện tử;
 - d) Nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc lập kế hoạch, dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước hàng năm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 37. Quỹ phát triển thương mại điện tử

- 1. Quỹ phát triển thương mại điện tử là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, được hình thành ở trung ương để phát triển thương mại điện tử.
- 2. Quỹ phát triển thương mại điện tử được hình thành từ các nguồn tài chính sau đây:
 - a) Hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước;

b) Nguồn đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước;

c) Nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ có mục tiêu hỗ trợ, tài trợ cho dự án, nhiệm vụ, hoạt động không được ngân sách nhà nước cấp kinh phí hoặc cân bổ sung kinh phí nhằm tạo thay đổi đột phá, tích cực, hiệu quả, bền vững cho phát triển thương mại điện tử, bao gồm:

a) Nhiệm vụ, hoạt động thúc đẩy phát triển thương mại điện tử trong nước;

b) Nhiệm vụ, hoạt động thúc đẩy xuất khẩu qua thương mại điện tử, thương mại số;

c) Nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho thương mại điện tử;

d) Nhiệm vụ nghiên cứu, hỗ trợ triển khai Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong thương mại điện tử;

đ) Hỗ trợ nhiệm vụ, hoạt động khác trong phát triển thương mại điện tử, thương mại số theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền hoặc do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định.

4. Quỹ phát triển thương mại điện tử có tư cách pháp nhân, trực thuộc Bộ Công Thương, hoạt động theo nguyên tắc sau đây:

a) Không vì mục đích lợi nhuận;

b) Quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật, kịp thời, hiệu quả, bảo đảm công khai, minh bạch;

c) Được chi cho các hoạt động khi ngân sách nhà nước bố trí chưa đáp ứng yêu cầu.

5. Chính phủ quy định việc thành lập, quản lý, sử dụng Quỹ phát triển thương mại điện tử.

Điều 38. Phát triển thị trường thương mại điện tử trong nước

1. Nhà nước xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm nâng cao giá trị, năng lực cạnh tranh của thương mại điện tử Việt Nam, ứng dụng thương mại điện tử trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế, không ngừng mở rộng quy mô thị trường thương mại điện tử Việt Nam.

2. Thúc đẩy việc đầu tư và xây dựng hạ tầng thương mại điện tử bao gồm:

hạ tầng số, hạ tầng logistics, hạ tầng thanh toán và các hạ tầng khác để hoàn thiện hệ sinh thái thương mại điện tử một cách toàn diện.

3. Khuyến khích phát triển các loại hình thương mại điện tử mới, tạo ra các mô hình kinh doanh mới, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân nghiên cứu, đưa ra các sáng kiến trong thương mại điện tử vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng, phù hợp với điều kiện thực tiễn và nhu cầu của thị trường.

4. Khuyến khích nền tảng thương mại điện tử có các cơ chế, chính sách ưu tiên đối với sản phẩm, hàng hoá có xuất xứ Việt Nam, các sản phẩm, hàng hoá chủ lực của địa phương, vùng miền; ưu tiên hiển thị sản phẩm, dịch vụ có thương hiệu uy tín và có hàm lượng nội địa hoá cao trên các nền tảng thương mại điện tử; bảo đảm cơ cấu tỷ lệ giữa sản phẩm, hàng hóa nội địa và sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu.

Điều 39. Thúc đẩy xuất khẩu qua thương mại điện tử

1. Nhà nước đảm bảo tính đồng bộ giữa trung ương và địa phương trong việc thiết lập, xây dựng các chính sách ưu đãi nhằm thúc đẩy xuất khẩu thông qua thương mại điện tử xuyên biên giới.

2. Nhà nước thúc đẩy phát triển thương mại điện tử xuyên biên giới bằng việc hoàn thiện, thuận lợi hóa các hệ thống quản lý như hải quan, thuế, thanh toán nhằm nâng cao mức độ thuận tiện của thương mại điện tử xuyên biên giới.

3. Nhà nước tạo cơ chế, chính sách và các điều kiện để xây dựng, vận hành khu thí điểm về thương mại điện tử xuyên biên giới hoặc đầu tư vào các khu vực riêng hỗ trợ hoạt động thương mại xuyên biên giới, bao gồm các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa, hộ kinh doanh như sau:

a) Chính sách ưu đãi về quy trình thông quan, kiểm tra, kiểm dịch, kê khai và nộp thuế, bảo hiểm;

b) Chính sách ưu đãi về hậu cần, kho ngoại quan: Khuyến khích các địa phương xây dựng kho ngoại quan để thúc đẩy hoạt động xuất khẩu qua thương mại điện tử, có chính sách ưu đãi về chi phí thuê kho bãi khi xuất khẩu qua thương mại điện tử;

c) Chính sách ưu đãi về thuế: có cơ chế ưu đãi mức thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh thu từ việc xuất khẩu hàng hoá qua thương mại điện tử.

4. Nhà nước khuyến khích việc thiết lập trao đổi và hợp tác thương mại điện

từ xuyên biên giới với các quốc gia và khu vực khác, tham gia xây dựng các quy tắc quốc tế về thương mại điện tử và thúc đẩy sự công nhận lẫn nhau về giá trị pháp lý của chứng từ điện tử trong thương mại.

5. Nhà nước thúc đẩy việc thiết lập cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại

Điều 40. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực thương mại điện tử

1. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực thương mại điện tử là môi trường thử nghiệm việc ứng dụng công nghệ và triển khai sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực thương mại điện tử có giới hạn về phạm vi, không gian, thời gian thực hiện; tổ chức tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát phải đáp ứng điều kiện, tiêu chí xét duyệt tham gia và chịu sự giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Nhà nước ban hành các chính sách, cơ chế hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia vào hoạt động thử nghiệm có kiểm soát nhằm đảm bảo hiệu quả công tác thúc đẩy phát triển và phù hợp với mục tiêu chuyển đổi số quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội.

3. Chính phủ quy định việc quản lý, phát triển, thử nghiệm có kiểm soát các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong thương mại điện tử phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Điều 41. Thanh toán đảm bảo cho thương mại điện tử

1. Nhà nước khuyến khích các nhà cung cấp nền tảng thương mại điện tử thiết lập một cơ chế đảm bảo cho chất lượng sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ có lợi cho sự phát triển của thương mại điện tử và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Trường hợp chủ quản nền tảng thương mại điện tử và một người bán trên nền tảng đồng ý thiết lập tiền ký gửi bảo đảm quyền lợi người tiêu dùng, cả hai bên sẽ thỏa thuận rõ ràng về số tiền rút, quản lý, sử dụng và hoàn trả tiền ký gửi bảo đảm quyền lợi người tiêu dùng.

Người tiêu dùng yêu cầu các chủ quản nền tảng thương mại điện tử phải chịu trách nhiệm bồi thường trước và các nhà cung cấp nền tảng thương mại điện tử sẽ nhận lại tiền từ người bán trên nền tảng sau khi bồi thường.

Điều 42. Thúc đẩy phát triển thương mại số

1. Trong phạm vi của Luật này, thương mại số là hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới, bao gồm cả việc trao đổi thương mại sản phẩm, hàng hóa

và thương mại dịch vụ.

2. Việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, chương trình nhằm thúc đẩy thương mại số sẽ tập trung vào các mục tiêu sau:

- Tăng cường tính kết nối và khả năng liên thông của hạ tầng số;
- Nâng cao kỹ năng số của các bên liên quan;
- Thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới nhằm mang lại lợi ích thiết thực cho thị trường;
- Đảm bảo tính bao trùm, tạo điều kiện thuận lợi để mọi đối tượng được tiếp cận, tham gia thương mại số, nhằm thu hẹp khoảng cách số.

3. Tăng cường hoạt động hợp tác quốc tế và tận dụng hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do nhằm thúc đẩy hoạt động thương mại số.

Điều 43: Phát triển thương mại điện tử xanh và bền vững

1. Thương mại điện tử xanh và bền vững là sự phát triển của ngành thương mại điện tử nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, đồng thời đảm bảo cân bằng giữa sự tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường.

2. Thúc đẩy thương mại điện tử phát triển theo hướng xanh và bền vững dựa trên Bộ hướng dẫn về thương mại điện tử xanh và bền vững của Việt Nam, bảo đảm hài hòa hóa với tiêu chuẩn quốc tế; nâng cao trách nhiệm của các bên tham gia, tối ưu hóa quy trình sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ, sử dụng công nghệ, vật liệu thay thế và các giải pháp thân thiện môi trường hướng đến kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

3. Các tổ chức, cá nhân tham gia thương mại điện tử có trách nhiệm đảm bảo việc sử dụng, ứng dụng, kinh doanh thương mại điện tử đáp ứng Bộ hướng dẫn về thương mại điện tử xanh và bền vững.

4. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan có liên quan tổ chức xây dựng, ban hành và cập nhật định kỳ Bộ hướng dẫn về thương mại điện tử xanh và bền vững; định kỳ tổ chức đánh giá, công bố kết quả thực hiện và xếp hạng mức độ tuân thủ của nền tảng thương mại điện tử, làm cơ sở đề xuất chính sách hỗ trợ phù hợp theo từng giai đoạn phát triển.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 44. Phát triển nguồn nhân lực cho thương mại điện tử

1. Nhà nước khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp

xây dựng và triển khai chương trình đào tạo chính quy về thương mại điện tử, nội dung chương trình bao gồm pháp luật thương mại điện tử và phát triển bền vững; chương trình đào tạo cần bám sát nhu cầu thị trường lao động.

2. Nhà nước khuyến khích các tổ chức xã hội nghề nghiệp trong lĩnh vực thương mại điện tử tham gia vào việc đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng nhận kỹ năng nghề nghiệp.

3. Nhà nước ưu tiên bố trí nguồn lực từ ngân sách nhà nước cho hoạt động đào tạo thương mại điện tử tại các địa phương vùng sâu, vùng xa; phát triển nền tảng học tập số quốc gia cung cấp các khóa học mở trực tuyến mở (MOOCs) về thương mại điện tử; doanh nghiệp đầu tư vào đào tạo nhân lực thương mại điện tử được hưởng ưu đãi thuế và được phép sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 45. Dịch vụ hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động thương mại điện tử

1. Dịch vụ hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động thương mại điện tử trong phạm vi Luật này bao gồm:

a) Dịch vụ “chỉ truyền dẫn” là dịch vụ truyền dẫn trên mạng viễn thông và mạng Internet nội dung thông tin số do người sử dụng dịch vụ cung cấp hoặc dịch vụ cung cấp khả năng truy nhập vào mạng viễn thông và mạng Internet;

b) Dịch vụ “lưu trữ đệm” là dịch vụ truyền dẫn trên mạng viễn thông và mạng Internet nội dung thông tin số do người sử dụng dịch vụ cung cấp mà có hoạt động lưu trữ tự động, trung chuyển và tạm thời nội dung thông tin số đó. Hoạt động lưu trữ tự động, trung chuyển và tạm thời này được thực hiện với mục đích duy nhất là làm cho việc chuyển tiếp nội dung thông tin số đó một cách hiệu quả hơn đến người sử dụng dịch vụ khác theo yêu cầu của họ;

c) Dịch vụ “lưu trữ nội dung thông tin số theo yêu cầu” là dịch vụ cho người sử dụng lưu trữ nội dung thông tin số do người sử dụng cung cấp theo yêu cầu của họ.

2. Trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm nhận được yêu cầu, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hạ tầng kỹ thuật có trách nhiệm ngăn chặn hành vi vi phạm theo

yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 46. Dịch vụ tiếp thị liên kết, tư vấn bán hàng

1. Dịch vụ tiếp thị liên kết là dịch vụ trong đó tổ chức, cá nhân tiếp thị liên kết trả hoa hồng cho tổ chức cung cấp dịch vụ tiếp thị liên kết để tạo đường dẫn truy cập tới các nền tảng thương mại điện tử, dựa trên số lượt truy cập, số lượng khách hàng để lại thông tin, doanh thu từ số lượng sản phẩm bán ra qua liên kết.

Tổ chức cung cấp dịch vụ tiếp thị liên kết có trách nhiệm:

a) Không được cung cấp dịch vụ tiếp thị liên kết với các nền tảng thương mại điện tử không tuân thủ pháp luật Việt Nam;

b) Không được cung cấp dịch vụ tiếp thị liên kết để giới thiệu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Người phát trực tuyến bán hàng và người cung cấp thông tin đánh giá có hoạt động tiếp thị liên kết thực hiện các trách nhiệm sau:

a) Có kiến thức pháp luật về thương mại điện tử;

b) Cung cấp thông tin định danh theo quy định của pháp luật cho chủ quản nền tảng thương mại điện tử;

c) Công bố hoặc ủy quyền cho chủ quản nền tảng thương mại điện tử công khai việc được tài trợ (nếu có) để phát trực tuyến bán hàng hoặc cung cấp thông tin đáng giá trên nền tảng;

d) Công bố thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; thông tin về giá cả theo quy định của pháp luật;

đ) Tuân thủ quy định của pháp luật về quảng cáo, khuyến mại, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục đáp ứng điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 47. Dịch vụ logistics cho thương mại điện tử

1. Dịch vụ logistics cho thương mại điện tử là dịch vụ do tổ chức ký hợp đồng cung cấp dịch vụ logistics với các nền tảng thương mại điện tử và người bán trên nền tảng thương mại điện tử.

2. Trách nhiệm của các chủ thể cung cấp dịch vụ logistics cho thương mại điện tử

a) Báo cáo về hoạt động cung cấp logistics cho thương mại điện tử cho cơ quan quản lý nhà nước về thương mại điện tử;

b) Không hợp tác, cung cấp dịch vụ cho nền tảng thương mại điện tử vi phạm pháp luật Việt Nam.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 48. Dịch vụ trung gian thanh toán cho thương mại điện tử

1. Dịch vụ trung gian thanh toán cho thương mại điện tử là dịch vụ do các tổ chức cung cấp, hoạt động theo pháp luật về thanh toán nhằm cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán cho các nền tảng thương mại điện tử.

2. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán cho thương mại điện tử:

a) Thực hiện phân loại giao dịch thanh toán phát sinh từ nền tảng thương mại điện tử với giao dịch thanh toán khác;

b) Báo cáo thông tin liên quan đến giao dịch thanh toán phát sinh qua nền tảng thương mại điện tử cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Không hợp tác, cung cấp dịch vụ cho nền tảng thương mại điện tử vi phạm pháp luật Việt Nam.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 49. Dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại

1. Dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại là dịch vụ của bên thứ ba về lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn của chứng từ điện tử do các bên khởi tạo trong quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng.

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại

a) Chịu trách nhiệm về tính bảo mật và toàn vẹn của hợp đồng điện tử mà mình lưu trữ và chứng thực;

b) Cung cấp tài liệu và hỗ trợ cơ quan quản lý nhà nước điều tra các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến chứng từ điện tử mà mình lưu trữ và chứng thực;

c) Công bố công khai Quy chế hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử với các nội dung theo hướng dẫn của Bộ Công Thương;

d) Kết nối với Nền tảng hợp đồng điện tử quốc gia của Bộ Công Thương, báo cáo về tình hình cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử theo yêu cầu.

3. Bộ Công Thương xây dựng, vận hành Nền tảng hợp đồng điện tử quốc gia đảm bảo độ tin cậy của cách thức khởi tạo, gửi, nhận hoặc lưu trữ hợp đồng điện tử; bảo đảm và duy trì tính toàn vẹn của hợp đồng điện tử; đảm bảo cách thức xác định người khởi tạo, gửi, nhận thông điệp dữ liệu.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này, quy định điều kiện kinh doanh, thẩm quyền, quy trình, thủ tục, hồ sơ cấp, gia hạn, thay đổi, cấp lại, tạm đình chỉ, thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại.

Chương V

DỮ LIỆU VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 50. Nền tảng Quản lý hoạt động thương mại điện tử

1. Nền tảng Quản lý hoạt động thương mại điện tử là nền tảng do Bộ Công Thương xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác đồng bộ và thống nhất quản lý, phát triển thương mại điện tử.

2. Chức năng của Nền tảng Quản lý hoạt động thương mại điện tử:

a) Tiếp nhận, xử lý, trả kết quả thủ tục hành chính trực tuyến trong lĩnh vực thương mại điện tử trên phạm vi cả nước;

b) Tiếp nhận, xử lý các phản ánh, khiếu nại của tổ chức, cá nhân về các nền tảng thương mại điện tử, nền tảng trung gian thương mại điện tử, người bán vi phạm pháp luật;

c) Tiếp nhận, xử lý các báo cáo, thống kê thương mại điện tử;

d) Công bố danh sách nền tảng thương mại điện tử, danh sách các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại hoạt động hợp pháp;

đ) Công bố danh sách nền tảng thương mại điện tử, người bán vi phạm pháp luật;

e) Chia sẻ, kết nối dữ liệu về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử với Cổng dịch vụ công quốc gia, các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan.

Điều 51. Cơ sở dữ liệu thương mại điện tử

1. Cơ sở dữ liệu thương mại điện tử bao gồm:

- a) Dữ liệu về quản lý thương mại điện tử;
- b) Dữ liệu về giao dịch trong thương mại điện tử;
- c) Dữ liệu về quy mô thị trường thương mại điện tử;
- d) Dữ liệu về định danh người bán trên các nền tảng thương mại điện tử;
- đ) Dữ liệu về hải quan, xuất nhập khẩu hàng hóa qua thương mại điện tử;
- e) Dữ liệu về thuế trong thương mại điện tử;
- g) Dữ liệu về vận chuyển, giao nhận trong thương mại điện tử;
- h) Dữ liệu về dịch vụ trung gian thanh toán trong thương mại điện tử;
- i) Dữ liệu về chiến lược, kế hoạch, quy hoạch và các chính sách, quy định trong lĩnh vực thương mại điện tử;
- k) Dữ liệu liên quan khác phục vụ công tác quản lý và phát triển về thương mại điện tử.

2. Các nền tảng thương mại điện tử, mạng xã hội có hoạt động thương mại điện tử, nền tảng tích hợp đa dịch vụ, nền tảng cung cấp dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử, các cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành và cơ sở dữ liệu có liên quan đến phạm vi dữ liệu trong cơ sở dữ liệu về thương mại điện tử có trách nhiệm cung cấp, cập nhật các thông tin nêu tại khoản 1 Điều này, bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, thống nhất, chất lượng của dữ liệu được cập nhật chia sẻ.

3. Bộ Công Thương có trách nhiệm sau:

- a) Tổ chức xây dựng, vận hành, bảo trì, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và phần mềm khai thác cơ sở dữ liệu về thương mại điện tử tại trung ương, đảm bảo đồng bộ, thống nhất trong phạm vi cả nước;
- b) Thu thập, cập nhật, tiếp nhận và quản lý cơ sở dữ liệu thương mại điện tử;
- c) Kết nối, chia sẻ thông tin từ cơ sở dữ liệu thương mại điện tử với cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cổng dịch vụ công quốc gia, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu các Bộ, ngành, địa phương có liên quan theo phạm vi được phân công;
- d) Cung cấp thông tin về thương mại điện tử cho các tổ chức, cá nhân theo

quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết về việc xây dựng, quản lý, vận hành, phạm vi khai thác và chia sẻ cơ sở dữ liệu thương mại điện tử.

Chương VI

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 52. Giải quyết tranh chấp trong thương mại điện tử

1. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử theo quy định của Luật này xây dựng hệ thống xử lý khiếu nại cho người dùng và đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Hệ thống xử lý khiếu nại nội bộ dễ dàng truy cập, thân thiện người dùng, cho phép cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc gửi các khiếu nại có đủ cơ sở chính xác và đầy đủ;

b) Chủ quản nền tảng thương mại điện tử xử lý khiếu nại được gửi một cách kịp thời, không phân biệt đối xử, cẩn trọng, bảo đảm căn cứ vào chứng cứ, dữ liệu giao dịch điện tử và quy định pháp luật có liên quan;

c) Chủ quản nền tảng thương mại điện tử thông báo ngay cho người khiếu nại về quyết định của họ đối với thông tin liên quan đến khiếu nại và khả năng giải quyết tranh chấp ngoài tòa án và các khả năng khắc phục;

d) Chủ quản nền tảng thương mại điện tử phải đảm bảo các quyết định được đưa ra dưới sự giám sát của nhân viên có trình độ phù hợp và không chỉ dựa trên các phương tiện tự động.

2. Tranh chấp giữa tổ chức, cá nhân bán sản phẩm, hàng hóa và cung ứng dịch vụ với khách hàng trong quá trình thực hiện hợp đồng phải được giải quyết trên cơ sở các điều khoản của hợp đồng công bố tại nền tảng thương mại điện tử tại thời điểm giao kết hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Việc giải quyết tranh chấp phải thông qua thương lượng giữa các bên, hòa giải, trọng tài hoặc tòa án theo các thủ tục, quy định hiện hành về giải quyết tranh chấp.

Điều 53. Thanh tra, kiểm tra trong thương mại điện tử

1. Tổ chức có hoạt động thương mại điện tử quy định tại Luật này chịu sự kiểm tra của Bộ Công Thương, Sở Công Thương các tỉnh, thành phố và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Hoạt động thanh tra thương mại điện tử theo pháp luật về thanh tra.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 54. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.

Điều 55. Quy định chuyển tiếp

1. Xác nhận thông báo, đăng ký hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử bán hàng và nền tảng trung gian thương mại điện tử cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đến hết ngày .. tháng .. năm 2026.

2. Đối với hồ sơ thông báo, đăng ký của website thương mại điện tử bán hàng, website ứng dụng cung cấp dịch vụ đã nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa được xác nhận thông báo, đăng ký thì được tiếp tục áp dụng quy định của pháp luật về thương mại điện tử.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 20.....

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI